

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với
thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của
Sở Công Thương tỉnh Kon Tum**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục
hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23
tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện
pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực
hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông
tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kon Tum;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 07/TTr-SCT ngày
14 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ phải
số hóa đối với 158 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước
của Sở Công Thương tỉnh Kon Tum (Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Căn cứ Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa được ban hành kèm theo Điều 1 của Quyết định này, Sở Công Thương chịu trách nhiệm:

1. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cấu hình thành phần hồ sơ phải số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh làm cơ sở cho công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp thực hiện phân loại thành phần hồ sơ số hóa.

2. Thường xuyên rà soát, theo dõi các quy định của pháp luật chuyên ngành và thống kê Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa theo yêu cầu quản lý đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Danh mục được ban hành kèm theo Quyết định này cho phù hợp.

3. Chỉ đạo công chức, viên chức, nhân viên thực hiện số hóa, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Thực hiện tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong công tác giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện; thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các PCVP UBND tỉnh (đ/b);
 - + Trung tâm PVHCC tỉnh (t/h);
- Viễn thông Kon Tum (p/h);
- Lưu: VT, TTHCC.VĐT.



CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục
DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH KON TUM
(Kèm theo Quyết định số 70 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố Danh mục TTHC	Tên thành phần hồ sơ phải số hóa
A	CẤP TỈNH			
I	LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI			
1	2.000131.000.00.00.H34	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1) 01 Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004851)
2	2.000001.000.00.00.H34	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1) Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại theo mẫu quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004852)
3	2.000033.000.00.00.H34	Thông báo hoạt động khuyến mại	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1) Thông báo thực hiện khuyến mại theo mẫu quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004849)
4	2.001474.000.00.00.H34	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1) Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.H29-KQ0248)
5	2.000004.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1) 01 Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại theo mẫu quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004839) 2) 01 Thẻ lệ chương trình khuyến mại theo mẫu quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004840)

6	2.000002.000.00.00.H34	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1) Đơn đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004842)
7	2.002604. H34	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	1) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004693) 2) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho phép tổ chức xúc tiến thương mại thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc văn bản, tài liệu chứng minh về quyền thành lập Văn phòng đại diện tại nước ngoài của tổ chức. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004694) 3) Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt Nam. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004697) 4) Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong 01 năm gần nhất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004698)

				5) Văn bản bổ nhiệm và lý lịch của người đứng đầu, của các nhân sự thuộc Văn phòng đại diện tại Việt Nam. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1482)
8	2.002605. H34	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	1) Văn bản đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004702) 2) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004703) 3) Văn bản, giấy tờ bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện mới của tổ chức xúc tiến thương mại được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 14/2024/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004704)
9	2.002606. H34	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	1) 01 văn bản đề nghị Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở Văn phòng đại diện cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP (áp dụng trong trường hợp

				quy định tại điểm a khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004706) 2) 01 văn bản đề nghị Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi dự kiến chuyển trụ sở Văn phòng đại diện đến cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP; bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đang còn thời hạn hoạt động ít nhất 60 ngày; tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chuyển trụ sở của Văn phòng đại diện đến tỉnh, thành phố khác (áp dụng trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1a Điều 28 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được bổ sung tại điểm a khoản 3 của Điều 1 Nghị định số 14/2024/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004707)
10	2.002607. H34	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	1) Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004708)

				2) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ này phải dịch ra tiếng Việt Nam và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004709) 3) Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004710) 4) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004711)
11	2.002608.H34	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	1) Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004713) 2) Tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 (ba) số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004714)
II	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG			
1	2.000191.000.00.00.H34	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương	Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	1) Đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. (Mã TPHS:

				000.00.00.G02-KQ004796) 2) Dự thảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bằng tiếng Việt. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004797)
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP			
1	2.000309.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	1) Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003832)
2	2.000631.000.00.00.H34	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	1) Đơn đăng ký sửa đổi bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003647)
3	2.000619.000.00.00.H34	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	1) Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003841) 2) Báo cáo theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003840)
4	2.000609.000.00.00.H34	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	1) Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003843)

				2) Các nội dung, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003844) 3) Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng thuê khoán của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003845) 4) 01 bản chính văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003846)
IV	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC			
1	2.001646.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Mẫu số 01 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2993)
2	2.001636.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Mẫu số 02 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.H27-KQ0387)
3	2.001630.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Mẫu số 01 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2993)

				* Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng 1) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (Mẫu số 03 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP). (Mã TPHS:000.00.00.H27-KQ0392)
4	2.001624.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS:000.00.00.G02-KQ3007)
5	2.001619.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán buôn rượu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS:000.00.00.G02-KQ3015)
6	2.000636.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS:000.00.00.G02-KQ3007) * Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: 1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán buôn rượu theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS:000.00.00.G02-KQ3020)
7	2.000190.000.00.00.H34	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá; Phụ lục 21 theo mẫu (Kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày

				26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2987)
8	2.000176.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá Bản chính - theo mẫu Phụ lục 44 Thông tư số 57/2018/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2730). 2) Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2992)
9	2.000167.000.00.00.H34	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, hồ sơ bao gồm: 1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (Bản chính theo mẫu Phụ lục 50 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2740) 2) Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2732) * Trường hợp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá; Phụ lục 21 theo mẫu (Kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2987) 2) Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2991)
10	2.000637.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Phụ lục 4

				Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2696) 2) Bảng kê tổng hợp diện tích trồng cây thuốc lá, dự kiến sản lượng nguyên liệu là thuốc lá (Phụ lục 5 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2698). 3) Bản kê danh sách người trồng cây thuốc lá, địa điểm, diện tích có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (Phụ lục 6 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2699)
11	2.000197.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Phụ lục 26, Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2700)
12	2.000640.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Phụ lục 4 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2696) 2) Bảng kê tổng hợp diện tích trồng cây thuốc lá, dự kiến sản lượng nguyên liệu là thuốc lá (Phụ lục 5 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2698) 3) Bản kê danh sách người trồng cây thuốc lá, địa điểm, diện tích có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (Phụ lục 6 Thông tư số

				57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2699) * Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy: 1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Phụ lục 34, Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2705)
13	2.000626.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 8 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2708) 2) Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2710)
14	2.000204.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/05/2021	1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 28 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2712)
15	2.000622.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, hồ sơ gồm: 1) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 36 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2718)

				* Trường hợp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (Bản chính - theo mẫu Phụ lục 8 Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2708) 2) Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2710)
16	2.000648.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003368) 2) Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP) và tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003370)
17	2.000645.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003376)
18	2.000647.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 3 tại Phụ lục kèm theo Nghị định

				số 95/2014/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003380)
19	2.000673.000.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003355) 2) Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003358) 3) Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003359)
20	2.000669.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003361) 2) Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đã được cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003362)
21	2.000672.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu theo Mẫu số 9 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003365)

22	2.000674.000.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003340) 2) Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 16 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP), kèm theo các tài liệu chứng minh. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003343) 3) Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho tổng đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003345)
23	2.000666.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003348) 2) Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đã được cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003349)
24	2.000664.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu theo Mẫu số 7 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003352)

25	1.010696.000.00.00.H34	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	1) Thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ theo Mẫu số 3a của Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003278)
V	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ			
1	2.000255.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0737)
2	2.000370.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0737)
3	2.000362.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0737)
4	2.000351.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0737)

5	2.000340.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0960)
6	2.000330.000.00.00.H34	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0934)
7	2.000272.000.00.00.H34	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0737) 2) Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0989)
8	2.000361.000.00.00.H34	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0989)
9	1.000774.000.00.00.H34	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0989)
10	2.000339.000.00.00.H34	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ,	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0955)

		điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		
11	2.000334.000.00.00.H34	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0955)
12	2.000322.000.00.00.H34	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0955)
13	2.002166.000.00.00.H34	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0955)
14	2.000665.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1515)
15	1.001441.000.00.00.H34	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1506)

16	2.000662.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2018/NĐ-CP). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1494)
17	2.000063.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2572)
18	2.000347.000.00.00.H34	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Quyết số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2582) 2) Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2587)
19	2.000450.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1136) 2) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện gửi Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 Nghị định 07/2016/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1137)
20	2.000327.000.00.00.H34	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1189)

21	2.000314.000.00.00.H34	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện, Chi nhánh theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 35 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2589) 2) Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2587)
VI	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ			
1	2.000142.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3044)
2	2.000136.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2111)
3	2.000078.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2112)
4	2.000073.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0512)
5	2.000207.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0583)

6	2.000201.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0942)
7	2.000194.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0512)
8	2.000187.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0583)
9	2.000175.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0558)
10	2.000196.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0622)
11	1.000425.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0583)
12	2.000180.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0878)
13	2.000166.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị

				định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3044)
14	2.000156.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0881)
15	2.000390.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0812)
16	2.000387.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2017/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1017)
17	2.000376.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0697)
18	2.000371.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2017/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0470)
19	2.000354.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3044)
20	2.000279.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo mẫu Phụ lục số 12 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0435)

21	1.000481.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0679)
22	2.000163.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0512)
23	1.000444.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2111)
24	2.000211.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0333)
VII LĨNH VỰC ĐIỆN				
1	2.001561.000.00.00.H34	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) 2) Danh sách trích ngang chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm, chức danh giám sát trưởng và các chuyên gia tư vấn khác theo Mẫu 3a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT; tài liệu chứng minh thời gian làm việc trong lĩnh

				vực tư vấn (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương), hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn của các chuyên gia tư vấn (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003722) 3) Tài liệu chứng minh kinh nghiệm của các chuyên gia tư vấn (Quyết định phân công nhiệm vụ hoặc giấy xác nhận của chủ đầu tư công trình, dự án đã thực hiện hoặc các tài liệu có giá trị tương đương). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003723)
2	2.001632.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	<i>*Trường hợp thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở của đơn vị:</i> 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) <i>* Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản hoặc giảm bớt một phần phạm vi hoạt động từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép hoạt động điện lực bao gồm:</i> 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726)

				2) Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 21/2020/TT-BCT trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003728)
3	2.001617.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) 2) Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT; tài liệu chứng minh thời gian làm việc trong lĩnh vực phát điện của người trực tiếp quản lý kỹ thuật (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương); tài liệu về kết quả tập huấn sát hạch đạt yêu cầu về an toàn và giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành của đội ngũ trưởng ca nhà máy điện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003731)
4	2.001549.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	*Trường hợp thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở của đơn vị: 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động

		công suất dưới 03MW đặt tại địa phương		điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) * Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản hoặc giảm bớt một phần phạm vi hoạt động từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép hoạt động điện lực bao gồm: 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) 2) Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 21/2020/TT-BCT trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003701)
5	2.001249.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) 2) Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT; tài liệu chứng minh thời gian làm việc trong lĩnh vực

				truyền tải hoặc phân phối điện của người trực tiếp quản lý kỹ thuật (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của cơ quan sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương); tài liệu về kết quả tập huấn sát hạch đạt yêu cầu về an toàn hoặc thẻ an toàn điện theo quy định tại Điều 64 Luật Điện lực, giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành của đội ngũ trưởng ca vận hành. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003704) 3) Danh mục các hạng mục công trình lưới điện (trang thiết bị công nghệ, đường dây, trạm biến áp) và phạm vi lưới điện do tổ chức đang quản lý. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003747)
6	2.001724.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	<i>*Trường hợp thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở của đơn vị:</i> 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) <i>*Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản hoặc giảm bớt một phần phạm vi hoạt động từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép hoạt động điện lực bao gồm:</i> 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động

				điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) 2) Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 21/2020/TT-BCT trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3234)
7	2.001535.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) 2) Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kinh doanh theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT; tài liệu chứng minh thời gian làm việc trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ điện của người trực tiếp quản lý kinh doanh (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của cơ quan sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003756)
8	2.001266.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	*Trường hợp thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở của đơn vị: 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT.

				(Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) *Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản hoặc giảm bớt một phần phạm vi hoạt động từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực, hồ sơ đề nghị sửa đổi giấy phép hoạt động điện lực bao gồm: 1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003726) 2) Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BCT trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003761)
9	2.000621.000.00.00.H34	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1) Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003465)
10	2.000638.000.00.00.H34	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1) Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003465)
11	2.000643.000.00.00.H34	Cấp lại thẻ an toàn điện	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1) Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003465)

VIII	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ			
1	2.000229.000.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	<i>* Đối với trường hợp huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý:</i> 1) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005091) 2) Danh sách người đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005084) <i>*Đối với trường hợp kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý:</i> 1) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005091) 2) Danh sách người đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005084) 3) Kế hoạch huấn luyện; tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy

				định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005095)
2	2.000210.000.00.00.H34	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005091) 2) Danh sách người đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005098)
3	2.000221.000.00.00.H34	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1) Giấy đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005100) 2) Danh sách người đề nghị được kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005101)
4	2.000172.000.00.00.H34	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1) Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005105) 2) Danh sách đối tượng cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005106)

5	2.001434.000.00.00.H34	Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	1) Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004930) 2) Phương án nổ mìn được lãnh đạo tổ chức, doanh nghiệp ký duyệt. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004933) 3) Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo tổ chức, doanh nghiệp và danh sách thợ nổ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004936)
6	2.001433.000.00.00.H34	Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	1) Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004930) 2) Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004897)
7	1.003401.000.00.00.H34	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ; lý do giao nộp; số giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ005090)

8	1.013058.H34	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	1) Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004930) 2) Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004897)
9	1.000998.H34	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	1) Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004941)
10	1.000965.H34	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	1) Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004941)
IX	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM			
1	2.000591.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/ Ban quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	1) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2965) 2) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2967)

				3) Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2968)
2	2.000535.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/ Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	* Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng 1) Đơn đề nghị theo Mẫu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2827) * Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 1) Đơn đề nghị theo Mẫu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2827) 2) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2967) 3) Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2968) * Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không

				<i>thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:</i> 1) Đơn đề nghị cấp theo Mẫu. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2827) <i>* Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:</i> 1) Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2827) 2) Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2826)
X	LĨNH VỰC HÓA CHẤT			
1	2.001547.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003549) 2) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và

				đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003554) 3) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003555) 4) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003558)
2	2.001175.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003559)
3	2.001172.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003560)
4	1.002758.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003561) 2) Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003563) 3) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa,

				khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003567) 4) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003568) 5) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003571)
5	2.001161.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003572)
6	2.000652.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003573)
7	1.011506.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003495) 2) Bản kê khai từng cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004774) 3) Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất, nội

				dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003501) 4) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003502) 5) Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003558)
8	1.011507.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (theo mẫu). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003506)
9	1.011508.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	1) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003508)
XI	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN			
1	2.001322.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị phê duyệt. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1976) 2) Dự thảo quy trình. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2001) 3) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2002)

				4) Bản đồ hiện trạng công trình. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2003) 5) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2004)
2	2.001292.000.00.00.H34	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị điều chỉnh. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2000) 2) Dự thảo quy trình. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1977) 3) Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1978) 4) Bản đồ hiện trạng công trình. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1979) 5) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1980)
3	2.001640.000.00.00.H34	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	* Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đối với các hoạt động: (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Trồng cây lâu năm; (v) Hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ; (vi) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ; (vii) Nuôi trồng thủy sản; (viii) Nổ mìn và

				<i>các hoạt động gây nổ khác; (ix) Xây dựng công trình ngầm, bao gồm:</i> 1) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003913) 2) Bản vẽ thiết kế thi công đối với các hoạt động: (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Xây dựng công trình ngầm. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003914) 3) Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003915) 4) Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy điện. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003916) 5) Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy điện về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy điện của tổ chức, cá nhân. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003917) <i>* Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy điện, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung:</i>
--	--	--	--	--

				1) Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công được phê duyệt đối với các hoạt động: (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Xây dựng công trình ngầm. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003902)
4	2.001607.000.00.00.H34	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	1) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003926)
5	2.001587.000.00.00.H34	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	1) Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003928) 2) Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003929) 3) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003930) 4) Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai

				thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ003931)
6	2.001313.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1757) 2) Dự thảo phương án. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1758) 3) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1759) 4) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0639)
7	2.001300.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị phê duyệt. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1765) 2) Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1740) 3) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1741) 4) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0574)
8	2.001384.000.00.00.H34	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Văn bản đề nghị phê duyệt. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1792) 2) Phương án cấm mốc chỉ giới. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1793)
XII	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG			

1	2.000331.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Phiếu đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Mẫu số 01) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2558) 2) Bản thuyết minh giới thiệu về sản phẩm đăng ký bình chọn (Mẫu số 02). Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2559) 3) 03 ảnh màu của sản phẩm, kích thước (10x15) cm được chụp tại 3 góc độ khác nhau (chính diện, mặt bên, từ trên xuống). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0947)
XIII LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG				
1	1.001158.000.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1301) 2) Thuyết minh dự án: Thuyết minh dự án: - Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng; - Trường hợp dự án đang sản xuất: + Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị

				(bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính); + Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1305)
XIV	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI VÀ MIỀN NÚI			
1	2.001272.000.00.00.H34	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đăng ký hoạt động thương mại biên giới (theo mẫu). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1687)
XV	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI			
1	1.005190.000.00.00.H34	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Bản chính Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 12/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2107)
2	2.000110.000.00.00.H34	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Bản chính Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BCT. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0367)
XVI	LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU			

1	2.001264.000.00.00.H34	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Văn bản đăng ký tái xuất hàng hóa qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, nêu rõ loại hàng hóa và cửa khẩu, lối mở đề nghị tái xuất: 1 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1678)
XVII	LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP			
1	1.012427.H34	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 15/9/2024	1) Văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT (trong đó có cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận) kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp và bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004715)
XIII	LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ			
1	1.012471.H34	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	1) Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” theo Mẫu số 01 và Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 43/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004792)
XIX	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ			
1	1.012567.H34	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Quyết định số 426/QĐ-UBND	1) Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ

			ngày 19/7/2024	trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004829) 2) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004830) 3) Văn bản đề nghị được giao tài sản của đối tượng (trong trường hợp dự kiến giao tài sản cho doanh nghiệp nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004823) 4) Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản, đánh giá tình trạng tài sản - nếu có): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004832) 5) Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004833) 6) Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004834)
XX	LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC			
1	1.013004.H34	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái	Quyết định số 677/QĐ-UBND	1) Giấy đăng ký theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số

		nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có dấu nổi với hệ thống điện quốc gia	ngày 22/11/2024	135/2024/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2024. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004856)
2	1.013005.H34	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có dấu nổi với hệ thống điện quốc gia	Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	1) Giấy đăng ký theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 135/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004856)
3	2.002676.H34	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có dấu nổi với hệ thống điện quốc gia	Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	1) Thông báo theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 135/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004859)
B	CẤP HUYỆN			
I	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC			
1	2.000181.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; Phụ lục 23 (Kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2743)
2	2.000162.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2673)
3	2.000150.000.00.00.H34	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy hoàn toàn hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, hồ sơ đề nghị cấp lại bao gồm: 1) Văn bản đề nghị cấp lại; Phụ lục 52 theo mẫu (Kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3078)

				* Trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; Phụ lục 23 (Kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2743)
4	2.000620.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3066)
5	2.000615.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3070)
6	2.001240.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3066) * Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: 1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3075)
7	2.000633.000.00.00.H34	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo

				Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3053)
8	2.000629.000.00.00.H34	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3060)
9	1.001279.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	* Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: 1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3053) * Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng 1) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành tại Nghị định 17/2020/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ3058)
II	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ			
1	2.001283.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (theo mẫu). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1715)
2	2.001270.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (theo mẫu). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1685)

3	2.001261.000.00.00.H34	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (theo mẫu). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1675)
III	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG			
1	2.002096.000.00.00.H34	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Phiếu đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (Mẫu số 01) kèm theo bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2103) 2) Bản thuyết minh về sản phẩm (Mẫu số 02). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2104) 3) 03 ảnh màu, cỡ tối thiểu (10x15) cm của sản phẩm được chụp tại 3 góc độ khác nhau (chính diện, mặt bên, từ trên xuống). (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ2105)
IV	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN			
1	2.000599.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1757) 2) Dự thảo phương án. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1758) 3) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1759) 4) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0639)

1	1.000473.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị phê duyệt. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1765) 2) Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1740) 3) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1741) 4) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0574)
V	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ			
1	1.012568.H34	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	1) Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004821) 2) Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004822) 3) Văn bản đề nghị được giao tài sản: 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004831) 4) Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản, đánh giá tình trạng tài sản - nếu có): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004824) 5) Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử

				dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004825) 6) Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004826)
C	CẤP XÃ			
I	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN			
1	2.000206.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1757) 2) Dự thảo phương án. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1758) 3) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1759) 4) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0639)
2	2.000184.000.00.00.H34	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	1) Tờ trình đề nghị phê duyệt. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1765) 2) Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1740) 3) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ1741) 4) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ0574)

II	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG			
1	2.002620.H34	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	1) Lần đầu: 01 Thông báo thực hiện bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004794) 2) Trường hợp sửa đổi bổ sung thông báo: 01 thông báo sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004795)
D	CHUNG CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN			
I	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ			
1	1.012569.H34	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	1) Văn bản đề nghị thu hồi tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản thu hồi thuộc trường hợp nào theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 28 Nghị định số Nghị định số 60/2024/NĐ-CP): 01 bản chính. (Mã TPHS: 000.00.00.G02-KQ004837)

Tổng số: Danh mục có 158 TTHC, gồm 298 thành phần hồ sơ phải số hóa.